

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn về công tác viên trợ giúp pháp lý
của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước**

Căn cứ Luật Trợ giúp pháp lý ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý;

Căn cứ Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 93/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý,

Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn về công tác viên trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về tiêu chuẩn, điều kiện, thủ tục công nhận, cấp và thu hồi thẻ công tác viên trợ giúp pháp lý (sau đây viết tắt là công tác viên); hợp đồng công tác thực hiện trợ giúp pháp lý; quyền và nghĩa vụ của công tác viên; đối tượng, phạm vi, hình thức, phương thức và lĩnh vực trợ giúp pháp lý; và quản lý nhà nước đối với công tác viên.

Điều 2. Công tác viên

1. Công tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước (sau đây viết tắt là Trung tâm) là người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được công nhận và cấp thẻ công tác viên theo quy định của Thông tư này.

2. Công tác viên giúp Trung tâm, Chi nhánh của Trung tâm (sau đây viết tắt là Chi nhánh) triển khai thực hiện các hoạt động trợ giúp pháp lý; giúp người

được trợ giúp pháp lý bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, nâng cao hiểu biết pháp luật, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; góp phần phổ biến, giáo dục pháp luật, bảo vệ công lý, bảo đảm công bằng xã hội, phòng ngừa, hạn chế tranh chấp và vi phạm pháp luật.

3. Cộng tác viên thực hiện trợ giúp pháp lý theo đối tượng, phạm vi, hình thức, phương thức và lĩnh vực trợ giúp pháp lý thể hiện trong hợp đồng cộng tác được ký kết giữa cộng tác viên với Trung tâm phù hợp với quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý.

4. Nhà nước khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức, luật sư, luật gia và các cá nhân có đủ tiêu chuẩn, điều kiện tham gia làm cộng tác viên, bảo đảm huy động được nguồn lực từ xã hội thực hiện xã hội hoá trợ giúp pháp lý.

Cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình khuyến khích, tạo điều kiện để cán bộ, công chức, viên chức, thành viên, hội viên và cá nhân khác có đủ tiêu chuẩn, điều kiện làm việc tại cơ quan, tổ chức mình làm cộng tác viên.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động

1. Cộng tác viên tham gia trợ giúp pháp lý trên cơ sở tự nguyện, được hưởng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Khi thực hiện trợ giúp pháp lý, cộng tác viên phải tuân thủ các nguyên tắc hoạt động trợ giúp pháp lý quy định tại Điều 4 Luật Trợ giúp pháp lý.

3. Nghiêm cấm mọi hình thức lợi dụng thể cộng tác viên hoặc tư cách cộng tác viên vì mục đích tư lợi hoặc làm ảnh hưởng đến uy tín của Trung tâm và Chi nhánh.

Chương II

TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC CÔNG NHẬN, CẤP VÀ THU HỒI THẺ CỘNG TÁC VIÊN

Điều 4. Tiêu chuẩn, điều kiện công nhận và cấp thẻ cộng tác viên

1. Người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1, Điều 22 Luật Trợ giúp pháp lý và tự nguyện tham gia trợ giúp pháp lý thì được xem xét công nhận và cấp thẻ cộng tác viên.

2. Người có thời gian làm công tác pháp luật theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 22 Luật Trợ giúp pháp lý là người đã hoặc đang làm công tác liên quan đến pháp luật trong các cơ quan thuộc ngành Tư pháp, Kiểm sát, Tòa án, Thanh tra, hệ thống các cơ quan điều tra hoặc tổ chức pháp chế các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang; cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến pháp luật; người đã hoặc đang là công chức tư pháp hộ tịch xã, phường, thị

trấn, Hội thẩm nhân dân, Bào chữa viên nhân dân, luật gia.

3. Người có kiến thức pháp luật và có uy tín trong cộng đồng theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 22 Luật Trợ giúp pháp lý là người đã hoặc đang là tổ viên tổ hoà giải, thành viên Ban Chủ nhiệm Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý, già làng, trưởng bản, trưởng thôn, trưởng ấp, đại diện tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cơ sở.

Điều 5. Thủ tục công nhận và cấp thẻ cộng tác viên

1. Người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư này và có nguyện vọng làm cộng tác viên thì gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị làm cộng tác viên theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật (sau đây viết tắt là Nghị định số 05/2012/NĐ-CP) đến Trung tâm hoặc Chi nhánh ở địa phương nơi mình cư trú hoặc công tác. Đơn đề nghị làm cộng tác viên theo Mẫu số 01-CTV-TGPL ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thủ tục công nhận và cấp thẻ cộng tác viên được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 05/2012/NĐ-CP. Quyết định công nhận và cấp thẻ cộng tác viên được ban hành theo Mẫu số 02-CTV-TGPL kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Thẻ cộng tác viên

1. Thẻ cộng tác viên có kích thước: chiều ngang 70mm, chiều dài 95mm; thẻ gồm có 02 mặt được ghi bằng tiếng Việt, cả hai mặt trước và sau thẻ đều có in mờ hoa văn màu vàng nhạt, ở giữa có biểu tượng trợ giúp pháp lý in chìm. Nội dung thẻ như sau:

a) Mặt trước thẻ: gồm hai phần:

Phần bên trái thẻ: phía trên có hai dòng chữ, dòng trên ghi “UBND TỈNH (TP)....”, dòng dưới ghi “SỞ TƯ PHÁP”; dưới dòng chữ là ảnh của cộng tác viên cỡ 02cm x 03cm, có đóng dấu giáp lai bằng dấu nổi của Sở Tư pháp ở góc dưới bên phải ảnh.

Phần bên phải thẻ có nội dung từ trên xuống dưới như sau:

Phía trên cùng là Quốc hiệu nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và dòng kẻ ngang phía dưới có độ dài bằng độ dài dòng chữ Độc lập-Tự do-Hạnh phúc.

Phía dưới là dòng chữ “THẺ CỘNG TÁC VIÊN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ” in hoa màu đỏ; tiếp dưới là các nội dung: Số (màu đỏ); họ và tên; nơi công tác; địa danh, ngày, tháng, năm cấp thẻ.

Phía dưới bên phải là dòng chữ GIÁM ĐỐC.

Dưới cùng là chữ ký của Giám đốc Sở Tư pháp và đóng dấu Sở Tư pháp.

b) Mặt sau thẻ:

Phía trên là dòng chữ “QUY ĐỊNH SỬ DỤNG THẺ” in hoa màu đỏ.

Phía dưới in nội dung quy định về sử dụng thẻ cộng tác viên.

Chi tiết Mẫu thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý được mô tả tại Mẫu số 03-CTV-TGPL ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cục Trợ giúp pháp lý, Bộ Tư pháp in ấn, quản lý phôi thẻ cộng tác viên và cấp phát phôi thẻ cộng tác viên theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

3. Việc sử dụng thẻ cộng tác viên được thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý (sau đây viết tắt là Nghị định số 07/2007/NĐ-CP).

Điều 7. Cấp lại và thu hồi thẻ cộng tác viên

1. Trong trường hợp thẻ cộng tác viên bị mất, bị hỏng không sử dụng được cộng tác viên làm đơn đề nghị Giám đốc Sở Tư pháp cấp lại thẻ, kèm theo hai ảnh màu chân dung cỡ 02 cm x 03 cm gửi Giám đốc Trung tâm. Đơn đề nghị cấp lại thẻ phải ghi rõ việc thẻ bị mất, bị hỏng không sử dụng được. Trong trường hợp thẻ bị hư hỏng phải gửi đơn kèm theo thẻ bị hư hỏng. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại thẻ, Giám đốc Trung tâm kiểm tra danh sách cộng tác viên theo sổ thẻ đã cấp cho cộng tác viên và đề nghị Giám đốc Sở Tư pháp quyết định cấp lại thẻ cộng tác viên cho người đề nghị. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Giám đốc Trung tâm trình, Giám đốc Sở Tư pháp xem xét, ký quyết định công nhận và cấp thẻ cộng tác viên. Thẻ cộng tác viên được cấp lại được giữ nguyên số và ký hiệu của thẻ được cấp lần đầu nhưng thời gian cấp ghi trên thẻ là ngày được cấp lại.

2. Trường hợp cộng tác viên thay đổi nơi cư trú hoặc nơi công tác từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác thì đến Trung tâm trợ giúp pháp lý nơi đã tham gia làm cộng tác viên thanh lý hợp đồng cộng tác và nộp lại thẻ cộng tác viên đã được cấp. Nếu có nguyện vọng làm cộng tác viên thì đến Trung tâm trợ giúp pháp lý nơi cư trú hoặc công tác mới làm thủ tục công nhận và cấp thẻ cộng tác viên theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

3. Khi cộng tác viên thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, Điều 30 Nghị định số 07/2007/NĐ-CP, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thu hồi thẻ cộng tác viên của Giám đốc Trung tâm, Giám đốc Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi thẻ cộng tác viên. Quyết định thu hồi thẻ được gửi cho cộng tác viên. Thẻ cộng tác viên của người bị thu hồi

hết giá trị sử dụng kể từ thời điểm quyết định thu hồi thẻ cộng tác viên có hiệu lực pháp luật.

Người bị thu hồi thẻ cộng tác viên được quyền khiếu nại đối với quyết định thu hồi thẻ của Giám đốc Sở Tư pháp. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Chương III

HỢP ĐỒNG CỘNG TÁC THỰC HIỆN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Điều 8. Ký kết hợp đồng cộng tác

1. Hợp đồng cộng tác thực hiện trợ giúp pháp lý là cơ sở để xác định trách nhiệm và quyền hạn của Trung tâm và cộng tác viên trong quan hệ cộng tác. Hợp đồng cộng tác có hiệu lực kể từ thời điểm hai bên cùng ký vào hợp đồng, trừ trường hợp trong hợp đồng có thoả thuận khác. Cộng tác viên được thực hiện trợ giúp pháp lý từ thời điểm hợp đồng cộng tác có hiệu lực.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được cấp thẻ cộng tác viên, cộng tác viên đến Trung tâm hoặc Chi nhánh để ký kết hợp đồng cộng tác. Hợp đồng cộng tác phải xác định rõ đối tượng, phạm vi, hình thức, phương thức, lĩnh vực trợ giúp pháp lý, thời hạn cộng tác mà cộng tác viên sẽ thực hiện, quyền và nghĩa vụ của cộng tác viên, vấn đề chấm dứt hợp đồng và cơ chế giải quyết tranh chấp trong quá trình thực hiện hợp đồng cộng tác phù hợp với quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý và pháp luật khác có liên quan (Mẫu số 04-TGPL-CTV ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Giám đốc Trung tâm ký hợp đồng cộng tác với cộng tác viên thực hiện trợ giúp pháp lý tại Trung tâm. Giám đốc Trung tâm ký hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho Trưởng Chi nhánh thừa uỷ quyền ký hợp đồng cộng tác với cộng tác viên thực hiện trợ giúp pháp lý tại Chi nhánh. Trưởng Chi nhánh chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm về việc ký hợp đồng cộng tác với cộng tác viên. Hợp đồng cộng tác do Giám đốc Trung tâm ký được lập thành 02 bản; hợp đồng cộng tác do Trưởng Chi nhánh ký được lập thành 03 bản, mỗi bên giữ 01 bản, 01 bản lưu tại Trung tâm.

Điều 9. Thay đổi, bổ sung hợp đồng cộng tác

1. Cộng tác viên được đề nghị Trung tâm thay đổi, bổ sung nội dung hợp đồng cộng tác. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cộng tác viên, nếu đồng ý với đề nghị của cộng tác viên, Giám đốc Trung tâm hoặc Trưởng Chi nhánh được Giám đốc Trung tâm uỷ quyền và cộng tác viên tiến hành ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng cộng tác thực hiện trợ giúp pháp lý.

2. Trường hợp Giám đốc Trung tâm hoặc Trưởng Chi nhánh không đồng

ý với đề nghị thay đổi, bổ sung nội dung hợp đồng cộng tác của cộng tác viên thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị. Trong trường hợp này, cộng tác viên tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý theo hợp đồng cộng tác đã ký hoặc thông báo cho Trung tâm bằng văn bản về việc chấm dứt hợp đồng cộng tác. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng cộng tác, cộng tác viên tiến hành bàn giao các hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý đang đảm nhận và tiến hành thanh lý hợp đồng cộng tác với Trung tâm.

Điều 10. Chấm dứt hợp đồng cộng tác

1. Hợp đồng cộng tác bị chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

a) Cộng tác viên đề nghị Trung tâm chấm dứt hợp đồng cộng tác bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do chấm dứt hợp đồng cộng tác;

b) Cộng tác viên có hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, Điều 29 Nghị định số 07/2007/NĐ-CP về sử dụng thẻ cộng tác viên;

c) Cộng tác viên thuộc một trong các trường hợp bị thu hồi thẻ cộng tác viên theo quy định tại khoản 1, Điều 30 Nghị định số 07/2007/NĐ-CP.

2. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng cộng tác, các bên trong hợp đồng cộng tác có trách nhiệm tiến hành thanh lý hợp đồng cộng tác. Cộng tác viên có trách nhiệm nộp lại thẻ cộng tác viên và bàn giao toàn bộ các hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý đang thực hiện cho Trung tâm, Chi nhánh. Trung tâm có trách nhiệm thanh toán tiền bồi dưỡng, các chi phí hợp lý cho cộng tác viên đối với vụ việc trợ giúp pháp lý mà cộng tác viên đã thực hiện theo quy định của pháp luật.

Cộng tác viên đã chấm dứt hợp đồng cộng tác vẫn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những vụ việc đã thực hiện trong quá trình là cộng tác viên.

Chương IV

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỘNG TÁC VIÊN

Điều 11. Quyền của cộng tác viên

1. Được cấp thẻ cộng tác viên và sử dụng thẻ cộng tác viên theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 07/2007/NĐ-CP.

2. Được phân công thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý phù hợp với đối tượng, phạm vi, hình thức, phương thức và lĩnh vực trợ giúp pháp lý thể hiện trong hợp đồng cộng tác ký kết với Trung tâm.

3. Được yêu cầu các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý.

4. Được từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy

định tại khoản 1, Điều 16 của Thông tư này.

5. Được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng trợ giúp pháp lý.

6. Được hưởng chế độ bồi dưỡng và các chi phí hành chính hợp lý khác theo quy định của pháp luật.

7. Được đề xuất, kiến nghị về việc mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động trợ giúp pháp lý của Trung tâm và Chi nhánh.

8. Được biểu dương, khen thưởng theo quy định của pháp luật khi có thành tích trong công tác trợ giúp pháp lý.

9. Khiếu nại về việc cấp, thu hồi thẻ cộng tác viên, việc thực hiện chế độ, chính sách và các quyết định hành chính, hành vi hành chính khác trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý.

Điều 12. Nghĩa vụ của cộng tác viên

1. Thực hiện trợ giúp pháp lý theo đúng các quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý và hợp đồng cộng tác được ký kết với Trung tâm.

2. Sử dụng và bảo quản thẻ cộng tác viên khi thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định tại Điều 29 Nghị định 07/2007/NĐ-CP; nộp lại thẻ cộng tác viên khi bị thu hồi.

3. Tuân thủ nguyên tắc hoạt động trợ giúp pháp lý; tuân thủ nội quy, quy chế của Trung tâm, Chi nhánh.

4. Phải từ chối hoặc không được tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định tại khoản 2, Điều 16 của Thông tư này.

5. Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm hoặc Trưởng Chi nhánh và trước pháp luật về hoạt động trợ giúp pháp lý; thực hiện việc hoàn trả cho Trung tâm chi phí bồi thường thiệt hại trong trường hợp trợ giúp pháp lý sai gây thiệt hại cho người được trợ giúp pháp lý.

6. Báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Trung tâm, Chi nhánh; kịp thời báo cáo với Giám đốc Trung tâm, Trưởng Chi nhánh những vấn đề phát sinh làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện trợ giúp pháp lý và đề xuất biện pháp giải quyết.

7. Thông báo cho Trung tâm về việc thay đổi nơi cư trú, nơi công tác.

Chương V

ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, HÌNH THỨC, LĨNH VỰC, PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG VÀ QUẢN LÝ CỘNG TÁC VIÊN

Điều 13. Đối tượng, phạm vi trợ giúp pháp lý

Cộng tác viên chỉ thực hiện trợ giúp pháp lý cho người thuộc diện được

trợ giúp pháp lý đối với các vụ việc thuộc phạm vi trợ giúp pháp lý quy định tại Điều 26 Luật Trợ giúp pháp lý.

Điều 14. Hình thức trợ giúp pháp lý

1. Cộng tác viên là luật sư được thực hiện trợ giúp pháp lý thông qua các hình thức trợ giúp pháp lý được quy định tại Điều 27 Luật Trợ giúp pháp lý, bao gồm tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng, các hình thức trợ giúp pháp lý khác phù hợp với hình thức trợ giúp pháp lý được thể hiện trong hợp đồng cộng tác mà cộng tác viên đã ký kết với Trung tâm.

2. Cộng tác viên không phải là luật sư chỉ thực hiện trợ giúp pháp lý bằng hình thức tư vấn pháp luật. Trong trường hợp cộng tác viên đã thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý bằng hình thức tư vấn pháp luật mà đối tượng có nhu cầu cử chính cộng tác viên đó tham gia hoà giải gắn với vụ việc đã tư vấn thì Giám đốc Trung tâm hoặc Trưởng Chi nhánh có thể cử cộng tác viên đó tiếp tục thực hiện hoà giải.

Điều 15. Lĩnh vực trợ giúp pháp lý

1. Cộng tác viên được lựa chọn một hoặc nhiều lĩnh vực trợ giúp pháp lý quy định tại Điều 34 của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP khi tiến hành ký kết hợp đồng cộng tác với Trung tâm phù hợp với khả năng và trình độ chuyên môn nghề nghiệp của mình.

2. Cộng tác viên thực hiện trợ giúp pháp lý đối với các lĩnh vực trợ giúp pháp lý đã ký kết trong hợp đồng cộng tác với Trung tâm hoặc Chi nhánh.

Điều 16. Từ chối, không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý

1. Cộng tác viên được từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý khi vụ việc trợ giúp pháp lý thuộc một trong các trường hợp được quy định tại khoản 1, Điều 45 Luật Trợ giúp pháp lý. Việc từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý phải được trả lời bằng văn bản trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ yêu cầu trợ giúp pháp lý hoặc phát hiện có căn cứ để từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý và phải nêu rõ lý do cho người yêu cầu trợ giúp pháp lý biết, đồng thời báo cáo Giám đốc Trung tâm hoặc Trưởng Chi nhánh.

2. Cộng tác viên phải từ chối hoặc không được tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý khi vụ việc trợ giúp pháp lý thuộc một trong các trường hợp được quy định tại khoản 2, Điều 45 Luật Trợ giúp pháp lý. Việc từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý phải được trả lời bằng văn bản trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ yêu cầu trợ giúp pháp lý và phải nêu rõ lý do cho người yêu cầu trợ giúp pháp lý biết, đồng thời báo cáo Giám đốc Trung tâm hoặc Trưởng Chi nhánh.

Điều 17. Phương thức hoạt động

1. Cộng tác viên thực hiện trợ giúp pháp lý theo phân công của Giám đốc Trung tâm, Trưởng Chi nhánh hoặc trực tiếp nhận vụ việc do người được trợ giúp pháp lý yêu cầu theo hướng dẫn của Trung tâm, Chi nhánh.

Trường hợp cộng tác viên trực tiếp thụ lý vụ việc trợ giúp pháp lý theo hướng dẫn của Trung tâm, Chi nhánh thì được thực hiện trợ giúp pháp lý tại nơi làm việc của cộng tác viên nếu được cơ quan, tổ chức nơi cộng tác viên làm việc cho phép.

2. Trong quá trình thực hiện trợ giúp pháp lý, nếu xét thấy cần thiết phải có sự hỗ trợ, giúp đỡ về chuyên môn, nghiệp vụ, cộng tác viên được phối hợp với người thực hiện trợ giúp pháp lý khác để cùng trao đổi kinh nghiệm, cùng nhau tháo gỡ vướng mắc khi thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý.

3. Giám đốc Trung tâm xem xét, quyết định việc thành lập Tổ cộng tác viên tại các cơ quan, tổ chức, địa phương khi có từ 03 cộng tác viên trở lên.

Điều 18. Quản lý cộng tác viên

1. Cộng tác viên chịu sự quản lý, theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ trợ giúp pháp lý của Giám đốc Trung tâm hoặc của Trưởng Chi nhánh theo uỷ quyền của Giám đốc Trung tâm. Cộng tác viên được Trung tâm hỗ trợ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng trợ giúp pháp lý. Trung tâm chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện trợ giúp pháp lý của cộng tác viên.

Trường hợp cộng tác viên thực hiện trợ giúp pháp lý sai gây thiệt hại cho người được trợ giúp pháp lý, Trung tâm chịu trách nhiệm bồi thường và được quyền yêu cầu cộng tác viên có lỗi phải hoàn trả chi phí bồi thường thiệt hại. Việc hoàn trả được thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự và quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm.

2. Giám đốc Trung tâm trực tiếp quản lý và sử dụng cộng tác viên, có trách nhiệm phân công vụ việc hoặc mời cộng tác viên tham gia thực hiện các vụ việc trợ giúp pháp lý phù hợp với đối tượng, hình thức, lĩnh vực, phương thức, phạm vi trợ giúp pháp lý được thể hiện trong hợp đồng cộng tác. Trưởng Chi nhánh được Giám đốc Trung tâm uỷ quyền quản lý và sử dụng cộng tác viên trong phạm vi địa bàn, chịu trách nhiệm phân công, sử dụng cộng tác viên phù hợp với Thông tư này và chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng cộng tác viên trước Giám đốc Trung tâm.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Điều khoản chuyển tiếp

Cộng tác viên được công nhận và cấp thẻ cộng tác viên theo Quy chế cộng

tác viên ban hành kèm theo Quyết định số 05/2008/QĐ-BTP ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp (sau đây viết tắt là Quyết định số 05/2008/QĐ-BTP) thì tiếp tục được công nhận là cộng tác viên theo Thông tư này.

Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, Trung tâm có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, làm thủ tục đề nghị Giám đốc Sở Tư pháp quyết định thu hồi thẻ cộng tác viên cũ và cấp thẻ cộng tác viên mới theo quy định tại Thông tư này cho cộng tác viên.

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2012 và thay thế Quyết định số 05/2008/QĐ-BTP.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tư pháp để xem xét, giải quyết.

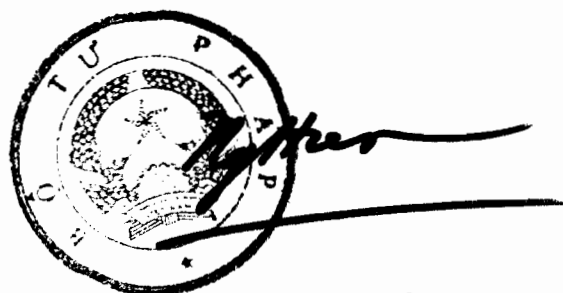
Điều 21. Trách nhiệm thi hành

Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này. *lưu*

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Sở Tư pháp, Trung tâm TGPLNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo, Website Chính phủ, Website Bộ Tư pháp;
- Các Thứ trưởng;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, Cục TGPL (10b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thúy Hiền

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ LÀM CỘNG TÁC VIÊN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Kính gửi: - **Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh (thành phố).....**
- **Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh (thành phố).....**

Tên tôi là:

Sinh ngày.....tháng.....năm.....

Dân tộc.....Quốc tịch.....

Địa chỉ thường trú.....

Nghề nghiệp:.....

Nơi làm việc:.....

Trình độ chuyên môn:.....

Thời gian công tác pháp luật:.....

Điện thoại Điện thoại di động.....

Email.....

Sau khi nghiên cứu Luật Trợ giúp pháp lý, Thông tư số 07/2012/TT-BTP ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn về cộng tác viên trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành, tôi tự nhận thấy mình có đủ điều kiện để trở thành cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh (thành phố) Vì vậy, tôi trân trọng đề nghị được làm cộng tác viên của Trung tâm để thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý.

Tôi cam đoan tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật về trợ giúp pháp lý, Thông tư số 07/2012/TT-BTP và thực hiện trợ giúp pháp lý có chất lượng. *luc*

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký và ghi rõ họ tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/TP.....
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số...../QĐ-STP

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận và cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP

Căn cứ Luật Trợ giúp pháp lý ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý;

Căn cứ Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 07/2012/TT-BTP ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn về cộng tác viên trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận ông/bàlà cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố kể từ ngày...tháng.....năm.....

Ông/bà.....được cấp Thẻ cộng tác viên theo quyết định này để thực hiện trợ giúp pháp lý, có trách nhiệm quản lý và sử dụng thẻ theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý và Thông tư số 07/2012/TT-BTP.

Điều 2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được cấp thẻ cộng tác viên, ông (bà)..... có trách nhiệm đến Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh (thành phố)... (hoặc Chi nhánh) để ký kết hợp đồng cộng tác và thực hiện trợ giúp pháp lý kể từ ngày hợp đồng cộng tác có hiệu lực pháp luật.

Điều 3. Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước và ông/bàchịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *Lucu*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Trung tâm TGPL;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

THẺ CỘNG TÁC VIÊN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

1. Kích thước: 70mm x 95mm.

2. Đặc điểm: thẻ Cộng tác viên có hai mặt được ghi bằng tiếng Việt, cả hai mặt trước và sau thẻ đều có in mờ hoa văn hình trống đồng màu vàng nhạt, ở giữa có biểu tượng trợ giúp pháp lý in chìm. Nội dung thẻ như sau:

a) Mặt trước thẻ: gồm hai phần:

+ Phía trên bên trái là UBND TỈNH (TP); ngay phía dưới là dòng chữ SỞ TƯ PHÁP và dòng kẻ gạch ngang phía dưới có độ dài từ 1/3-1/2 độ dài dòng chữ và đặt cân đối với dòng chữ;

+ Phía trên bên phải là Quốc hiệu và dòng kẻ ngang phía dưới có độ dài bằng độ dài dòng chữ Độc lập-Tự do-Hạnh phúc;

+ Dưới quốc hiệu là dòng chữ THẺ CỘNG TÁC VIÊN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ màu đỏ;

+ Dòng chữ: Số (màu đỏ);

+ Họ tên (của cộng tác viên);

+ Nơi công tác;

+ Địa danh, ngày, tháng, năm;

+ GIÁM ĐỐC;

+ Chữ ký, họ và tên Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh (thành phố) và dấu của Sở Tư pháp tỉnh (thành phố);

+ Bên trái là ảnh màu 02cm x 03cm của cộng tác viên có đóng dấu giáp lai bằng dấu nổi của Sở Tư pháp ở góc dưới bên phải ảnh;

b) Mặt sau:

+ Phía trên là dòng chữ QUY ĐỊNH SỬ DỤNG THẺ màu đỏ;

+ Phía dưới in nội dung quy định về sử dụng thẻ cộng tác viên.

Nội dung cụ thể in trên mặt trước và mặt sau của thẻ cộng tác viên theo mẫu đính kèm như sau:

UBND TỈNH (TP)..... SỞ TƯ PHÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THẺ CỘNG TÁC VIÊN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ	
Số:	
Họ tên :	
Nơi công tác:	
..... , ngày tháng năm 20 GIÁM ĐỐC	

Ảnh
(2 x 3)

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG THẺ
1. Mang thẻ khi thực hiện trợ giúp pháp lý;
2. Xuất trình thẻ khi có yêu cầu của người có thẩm quyền;
3. Cấm sử dụng thẻ vì mục đích cá nhân hoặc trục lợi;
4. Bảo quản, giữ gìn thẻ cẩn thận, không tẩy xóa, làm hỏng, không cho người khác mượn thẻ;
5. Mất thẻ phải báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền.
<i>* Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có trách nhiệm tạo điều kiện, giúp đỡ Cộng tác viên thực hiện nhiệm vụ.</i>

SỞ TƯ PHÁP TỈNH/THÀNH PHỐ.....
TRUNG TÂM TGPL NHÀ NƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số...../QĐ-TGPL

(Địa danh), ngày tháng năm 20....

HỢP ĐỒNG CỘNG TÁC THỰC HIỆN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Căn cứ Luật Trợ giúp pháp lý, Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12/01/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý (sau đây viết tắt là Nghị định số 07/2007/NĐ-CP), Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật và Thông tư số 07/2012/TT-BTP ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn về cộng tác viên trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 07/2012/TT-BTP);

Căn cứ Quyết định số/QĐ-STP ngày.../.../20.... của Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh (thành phố)..... về việc công nhận và cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý;

Hôm nay, ngày.../.../20...., tại Trụ sở Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước (hoặc Chi nhánh) tỉnh/thành phố, chúng tôi gồm có:

Bên A: Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh (thành phố):

Địa chỉ:.....

Điện thoại cố định:.....Fax:.....Email:.....

Đại diện là ông (bà):

Chức vụ:.....

(Trường hợp Trưởng Chi nhánh ký hợp đồng cộng tác với cộng tác viên theo ủy quyền thì cần bổ sung thêm: Theo Giấy uỷ quyền ký kết hợp đồng cộng tác thực hiện trợ giúp pháp lý của Giám đốc Trung tâm ngày .../.../20....);

Bên B:

Ông (bà):

Nơi công tác hoặc địa chỉ nơi thường trú:.....

Điện thoại:..... Email.....

Chứng minh nhân dân số:.....cấp ngày.....tháng.....năm.....tại.....

Hai bên đồng ý ký hợp đồng cộng tác thực hiện trợ giúp pháp lý với các thoả thuận sau đây:

Điều 1. Đối tượng, phạm vi, hình thức, phương thức và lĩnh vực trợ giúp pháp lý, thời hạn cộng tác:

- Đối tượng trợ giúp pháp lý:

- Phạm vi trợ giúp pháp lý:
- Hình thức trợ giúp pháp lý:
- Phương thức trợ giúp pháp lý:.....
- Lĩnh vực trợ giúp pháp lý:
- Thời hạn cộng tác:.....

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của Trung tâm, Chi nhánh

1. Phân công vụ việc trợ giúp pháp lý phù hợp với năng lực của cộng tác viên theo hình thức, lĩnh vực, phương thức, đối tượng, phạm vi và thời hạn quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này.

2. Tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ về nghiệp vụ và cung cấp văn bản pháp luật có liên quan đến việc thực hiện trợ giúp pháp lý cho cộng tác viên khi có yêu cầu phù hợp với khả năng và điều kiện của Trung tâm.

3. Kiểm tra, theo dõi, đánh giá, thẩm định chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý do cộng tác viên thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Bồi dưỡng nghiệp vụ và kỹ năng trợ giúp pháp lý cho cộng tác viên; hỗ trợ, tạo điều kiện cho cộng tác viên được tham gia các hoạt động trợ giúp pháp lý do Trung tâm, Chi nhánh tổ chức.

5. Nghiệm thu và thanh toán chế độ bồi dưỡng, chi phí hành chính thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý cho cộng tác viên theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện việc biểu dương, khen thưởng hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc khen thưởng khi cộng tác viên có thành tích hoặc có đóng góp tích cực cho công tác trợ giúp pháp lý.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của cộng tác viên

1. Thực hiện trợ giúp pháp lý theo hình thức, lĩnh vực, phương thức, đối tượng và phạm vi quy định tại Điều 1 của Hợp đồng này và được hưởng chế độ bồi dưỡng và chi phí hành chính hợp lý theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

2. Được đề xuất, kiến nghị nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm, Chi nhánh và được biểu dương, khen thưởng, tôn vinh khi có thành tích xuất sắc trong hoạt động trợ giúp pháp lý.

3. Được quyền từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định tại Điều 45 Luật Trợ giúp pháp lý hoặc khi thấy vụ việc vượt quá khả năng của mình.

4. Sử dụng thẻ cộng tác viên khi thực hiện trợ giúp pháp lý.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Giám đốc Trung tâm hoặc Trưởng Chi nhánh về việc thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý; có trách nhiệm hoàn trả cho

Trung tâm về chi phí bồi thường thiệt hại trong trường hợp trợ giúp pháp lý sai gây thiệt hại cho người được trợ giúp pháp lý theo của pháp luật dân sự.

6. Báo cáo về việc thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý theo định kỳ hoặc theo yêu cầu đột xuất của Giám đốc Trung tâm, Trưởng Chi nhánh; bàn giao đầy đủ hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý cho Trung tâm, Chi nhánh theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ nguyên tắc hoạt động trợ giúp pháp lý, nội quy nơi thực hiện trợ giúp pháp lý, Thông tư số 07/2012/TT-BTP và các quy định khác của pháp luật về trợ giúp pháp lý.

Điều 4. Chấm dứt hợp đồng cộng tác

Hợp đồng cộng tác chấm dứt khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Cộng tác viên không thực hiện trợ giúp pháp lý trong thời gian 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cộng tác mà không có lý do chính đáng;
- Cộng tác viên có đơn đề nghị Trung tâm chấm dứt hợp đồng cộng tác;
- Cộng tác viên có hành vi vi phạm các quy định về sử dụng thẻ cộng tác viên theo Điều 29 Nghị định số 07/2007/NĐ-CP hoặc có hành vi vi phạm pháp luật về trợ giúp pháp lý đến mức phải chấm dứt hợp đồng cộng tác;
- Cộng tác viên thuộc một trong các trường hợp bị thu hồi thẻ cộng tác viên theo quy định tại khoản 1, Điều 30 Nghị định số 07/2007/NĐ-CP.

Điều 5. Điều khoản chung

Các nội dung khác không thỏa thuận trong hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý và Thông tư số 07/2012/TT-BTP.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu phát sinh mâu thuẫn hay xung đột, các bên cùng nhau thương lượng, giải quyết trên nguyên tắc bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau. Nếu không thống nhất được biện pháp giải quyết thì có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hợp đồng này được lập thành hai bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một bản (Trong trường hợp Trưởng Chi nhánh ký thừa ủy quyền Giám đốc Trung tâm thì Hợp đồng được lập thành 03 bản, bên A giữ 02 bản, một bản lưu tại Trung tâm, 01 bản lưu tại Chi nhánh; bên B giữ 01 bản). *lucc*

CỘNG TÁC VIÊN

(Ký và ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC

hoặc

TUQ. GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG CHI NHÁNH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu

Trung tâm TGPL)